KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HJS)

CTCP Thủy điện Nậm Mu

Ngày 31/12/2024	35,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	11.5%	**8.8%**	**11.5%**

DT thuần *2024*
149 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼10.0| -6.1%

LN thuần *2024*
59.3 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼8.70| -12.7%

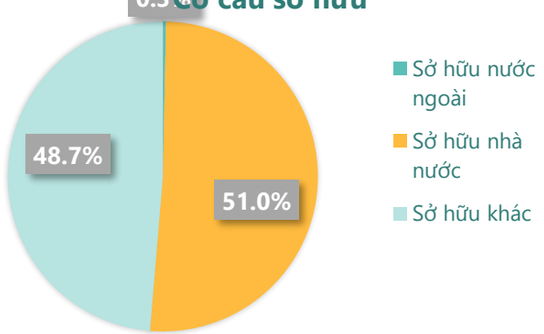
LN sau thuế *2024*
47.2 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼6.70| -12.5%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
39.7%
YoY: +/-▼ 3.0%

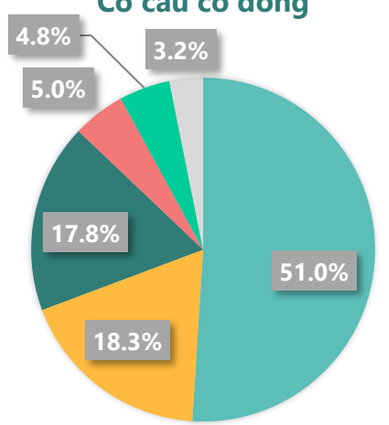
ROE *2024*
14.6%
YoY: +/-▼ 1.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	28,504 - 41,588
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	735
Số lượng CPLH (CP)	20,999,900
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,820
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.33
EPS	2,245
P/E	15.6

Cơ cấu sở hữu

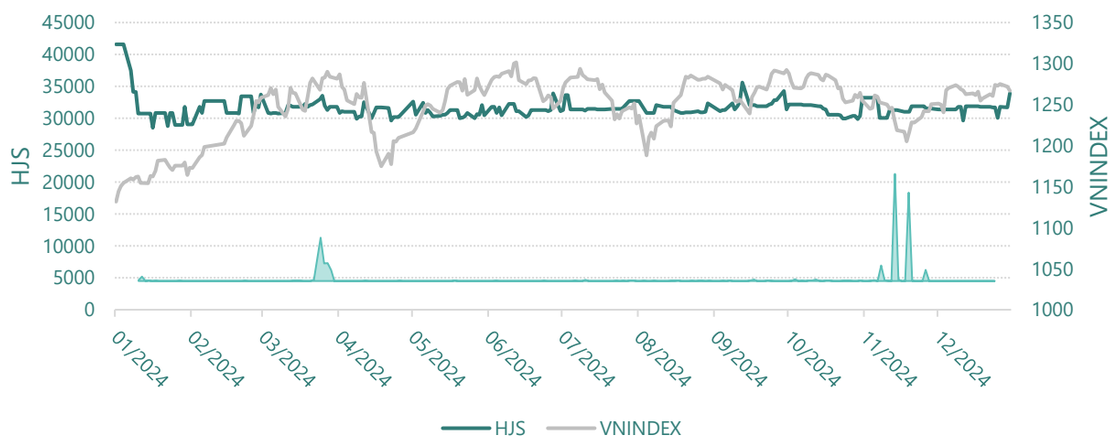


Cơ cấu cổ đông



- CTCP Sông Đà 9
- CTCP Đầu tư ICAPITAL
- CTCP Dây điện và Phích cắm Trần Phú
- Trịnh Thị Thúy
- CTCP Chứng khoán VIX
- Khác

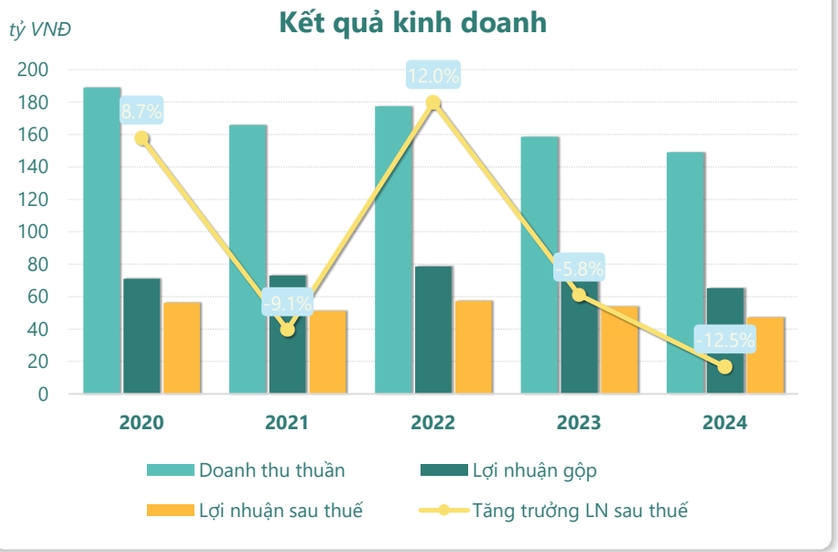
Lịch sử giá

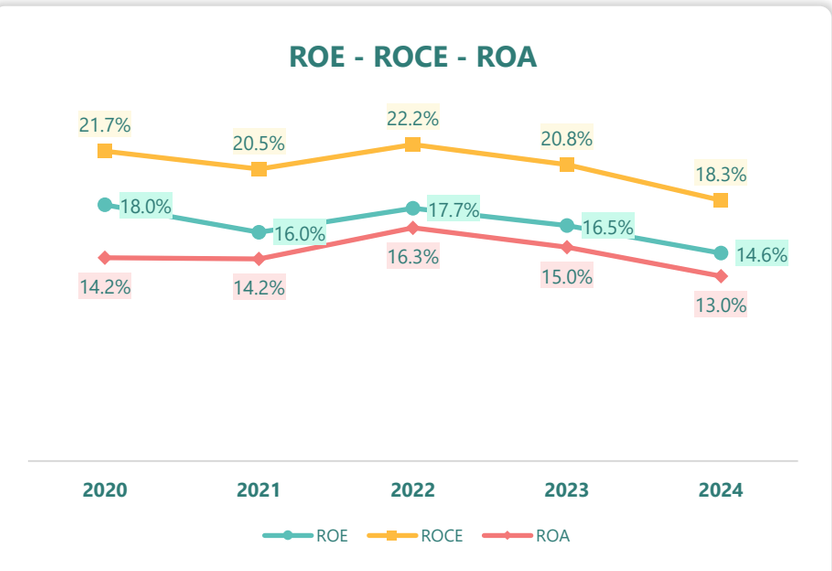


Năm **2024**, **HJS** ghi nhận doanh thu thuần **149.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **47.19** tỷ đồng, lần lượt **giảm 6.07%** và **giảm 12.5%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **14.6%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

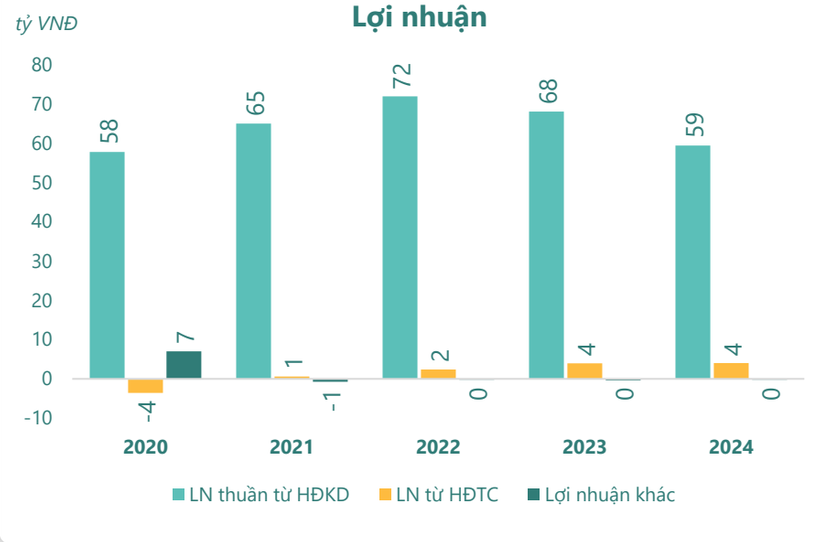


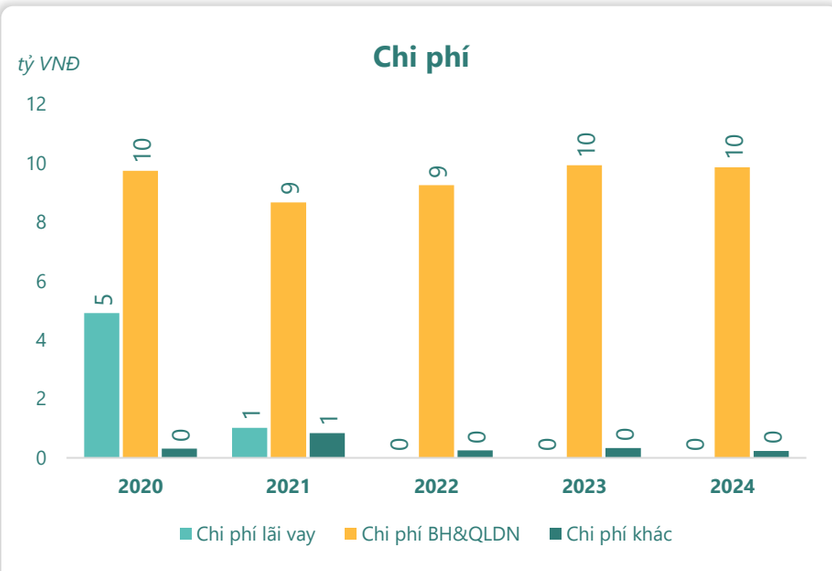


Năm **2024**, **HJS** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **59.34** tỷ đồng, **giảm đi 8.61** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (64.36 tỷ đồng) là 5.01 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

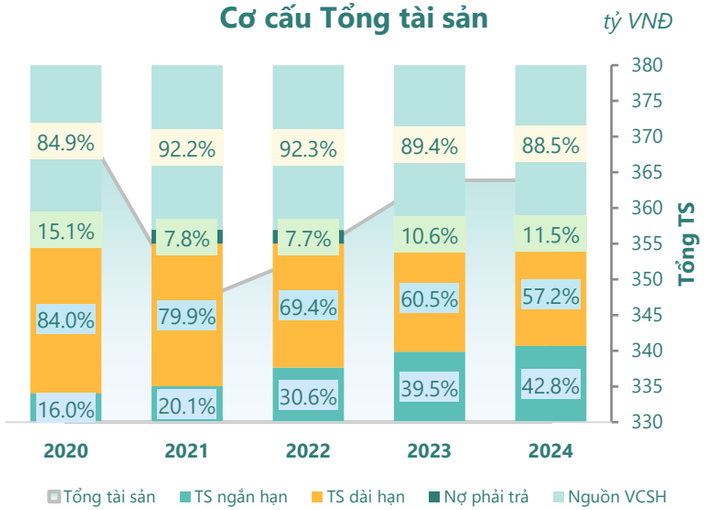
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **9.86** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.23** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

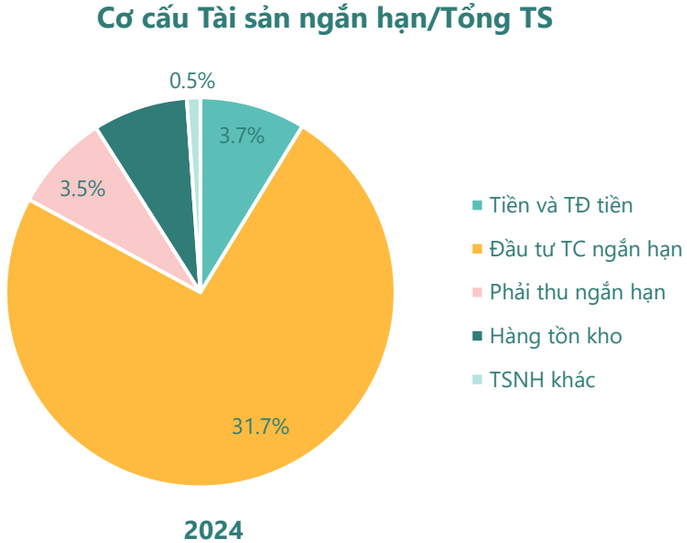
ROE của HJS năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **14.6%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

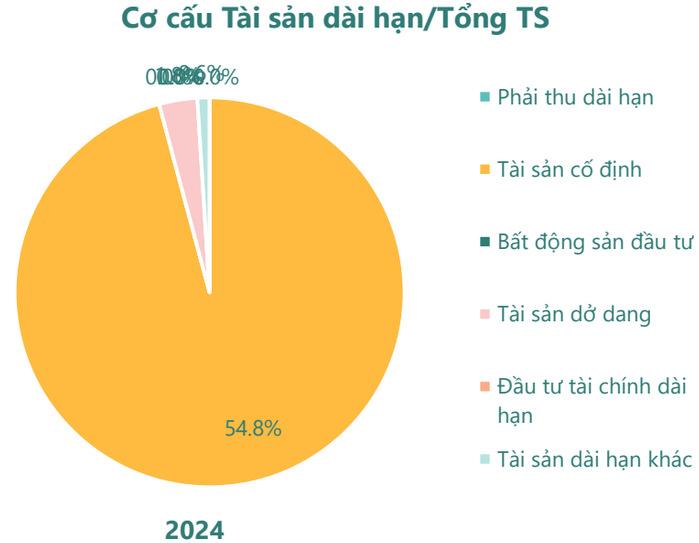




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **HJS** năm 2024 tăng trưởng **0.02%** so với năm trước, đạt **363.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 57.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 88.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

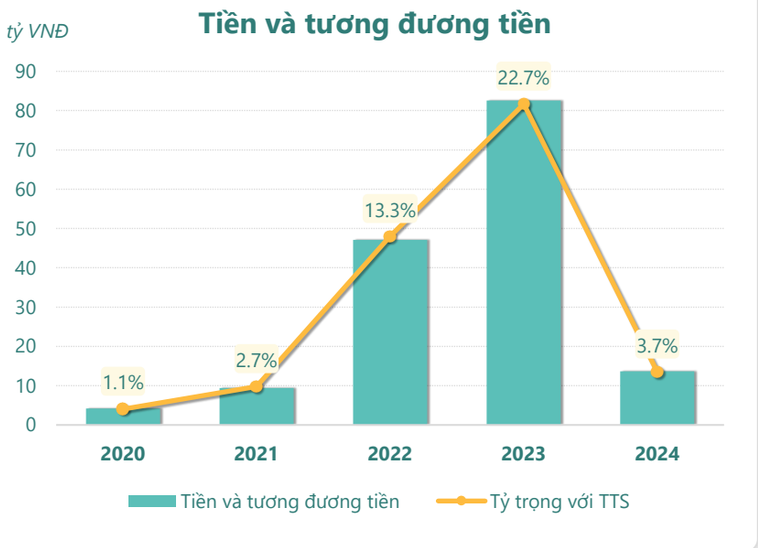
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HJS đạt **155.8** tỷ đồng, tăng trưởng **8.39%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **42.8%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **31.7%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 3.75% trên tổng tài sản.

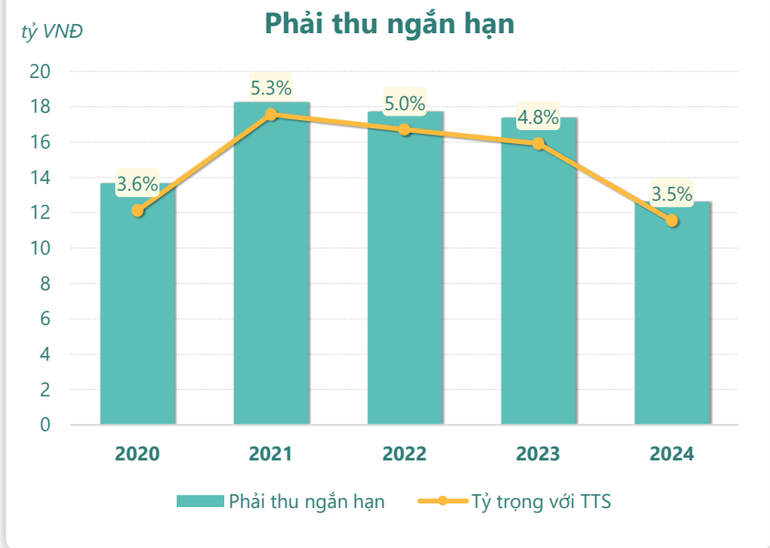
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

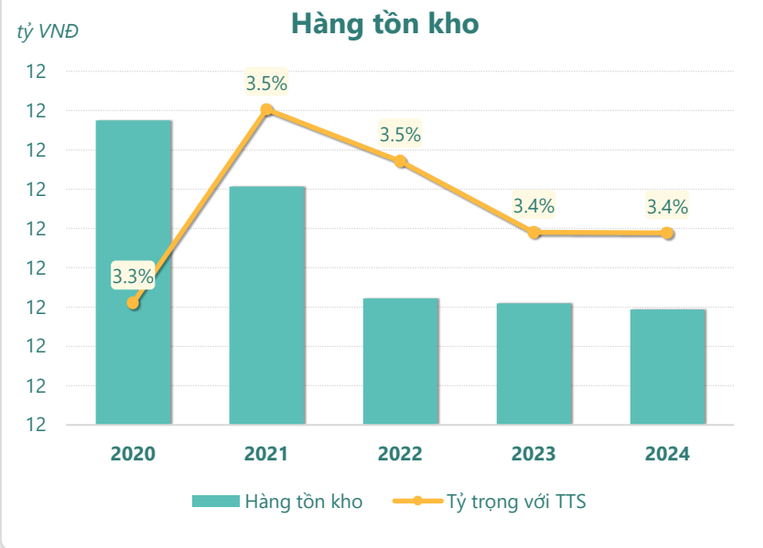
Tài sản dài hạn đạt **208.1** tỷ đồng giảm **5.45%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **57.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **54.8%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 1.81%.

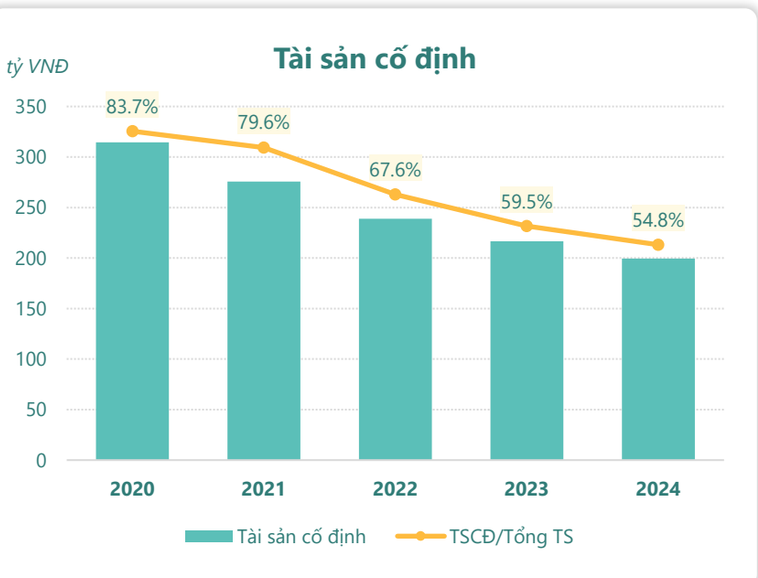
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

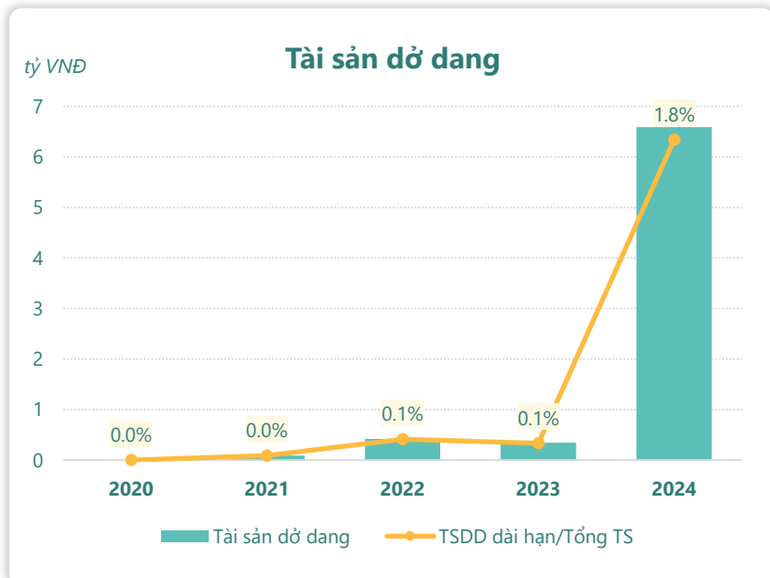
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

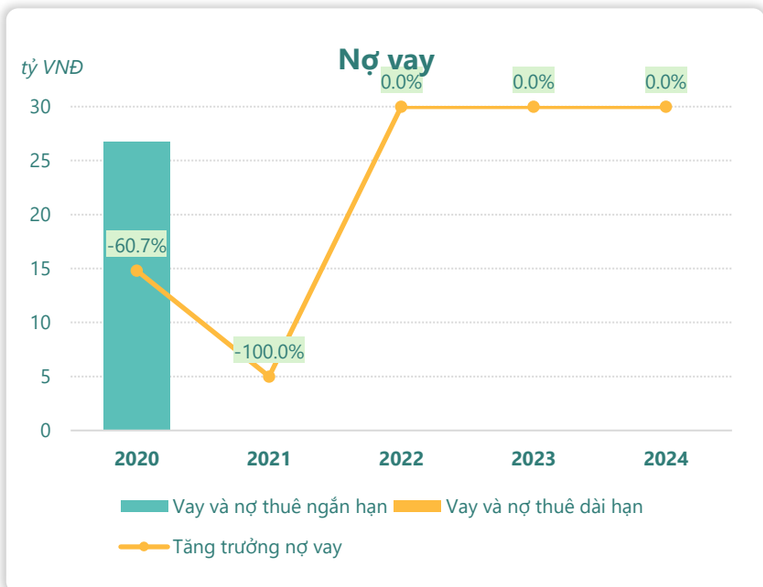






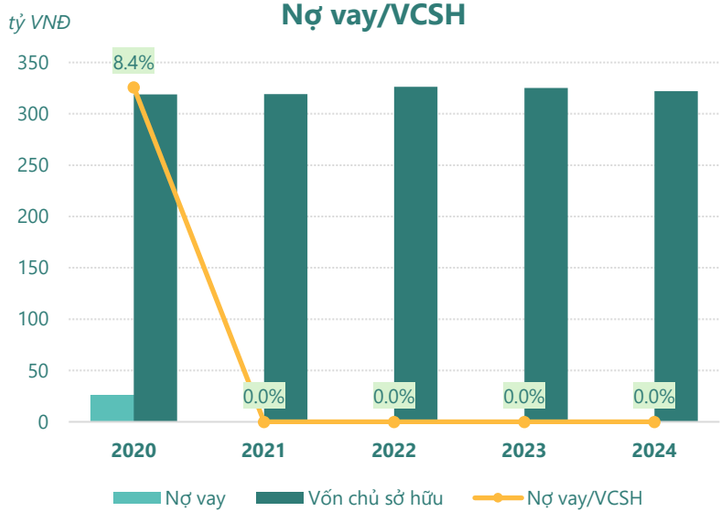




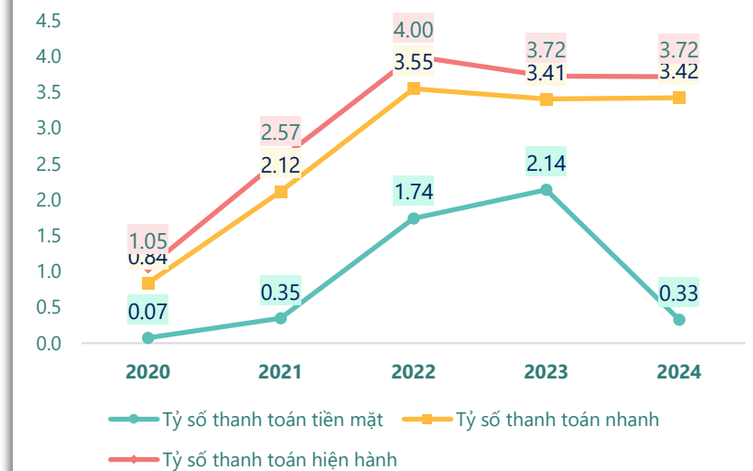


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

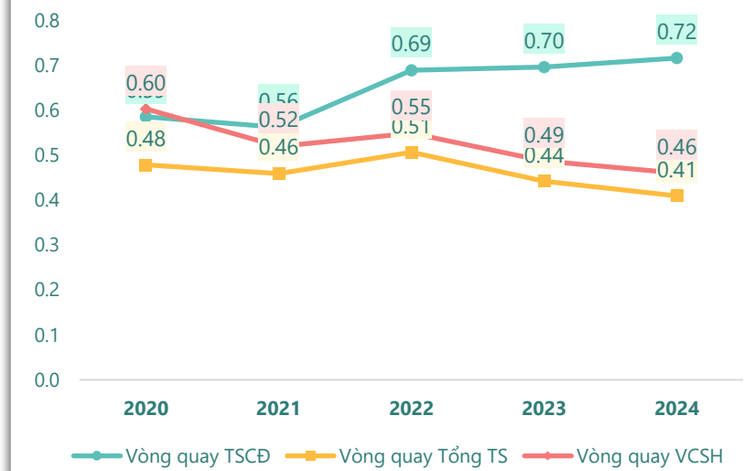
Nợ vay/VCSH



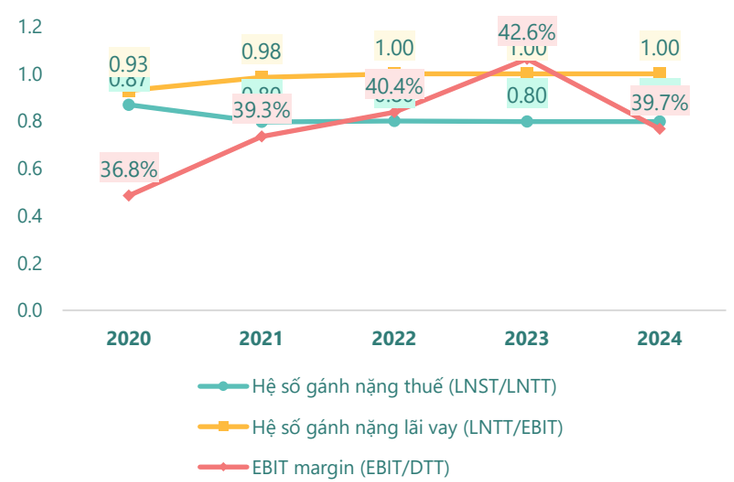
Chỉ số thanh khoản



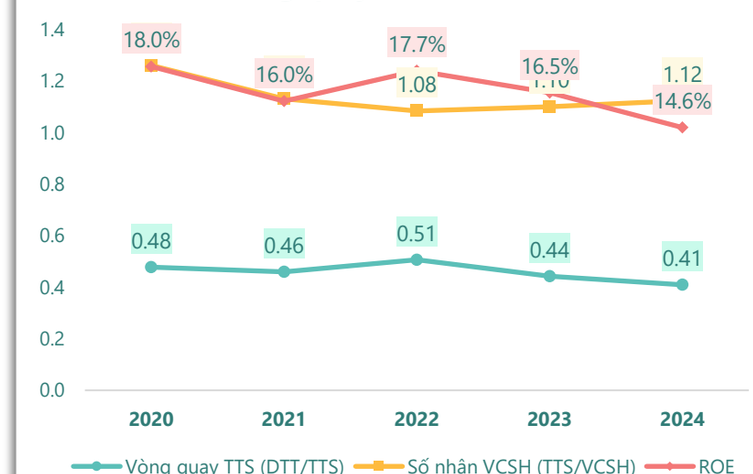
Vòng quay tài sản



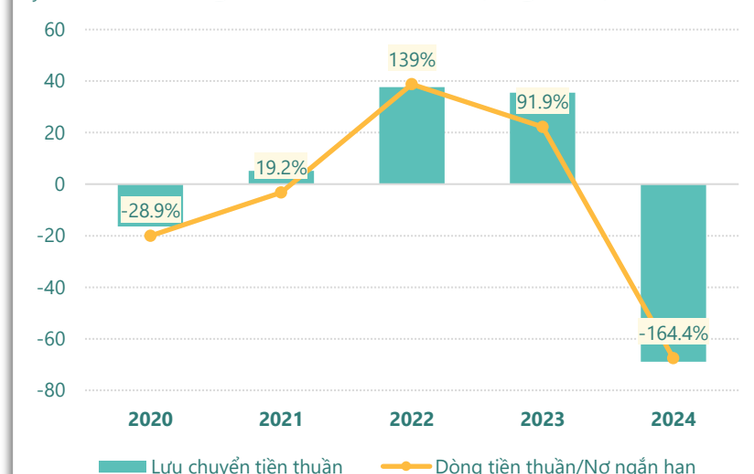
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**166**	**177**	**159**	**149**
Giá vốn hàng bán	92.8	98.6	84.7	83.8
Lợi nhuận gộp	**73.0**	**78.7**	**73.9**	**65.2**
Doanh thu HĐTC	1.64	2.42	4.03	4.05
Chi phí TC	1.01	0	0.09	0.03
Chi phí lãi vay	**1.01**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	8.67	9.25	9.93	9.86
LN thuần từ HĐKD	**65.0**	**71.8**	**68.0**	**59.3**
Lợi nhuận khác	-0.72	-0.25	-0.33	-0.23
LN trước thuế	**64.2**	**71.6**	**67.6**	**59.1**
Lợi nhuận sau thuế	**51.2**	**57.3**	**53.9**	**47.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**51.1**	**57.2**	**53.7**	**47.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	76.5	83.6	94.2	68.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.53	0.23	-8.41	-90.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-72.9	-46.2	-50.3	-46.1
Tiền đầu kỳ	4.20	9.40	47.1	82.5
Lưu chuyển tiền thuần	**5.21**	**37.7**	**35.5**	**-68.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.40	47.1	82.5	13.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**346**	**353**	**364**	**364**
Tài sản ngắn hạn	**69.8**	**108**	**144**	**156**
Tiền và tương đương tiền	9.40	47.1	82.5	13.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.5	30.0	31.1	116
Phải thu ngắn hạn	18.3	17.7	17.4	12.6
Hàng tồn kho	12.3	12.3	12.3	12.3
Tài sản ngắn hạn khác	0.31	1.14	0.43	1.74
Tài sản dài hạn	**277**	**245**	**220**	**208**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	276	239	217	199
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.09	0.42	0.34	6.59
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.95	5.80	3.15	2.09
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**27.1**	**27.0**	**38.6**	**41.9**
Nợ ngắn hạn	**27.1**	**27.0**	**38.6**	**41.9**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	9.06	4.99	12.1	11.5
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**319**	**326**	**325**	**322**
Vốn chủ sở hữu	**319**	**326**	**325**	**322**
Vốn điều lệ	210	210	210	210
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**